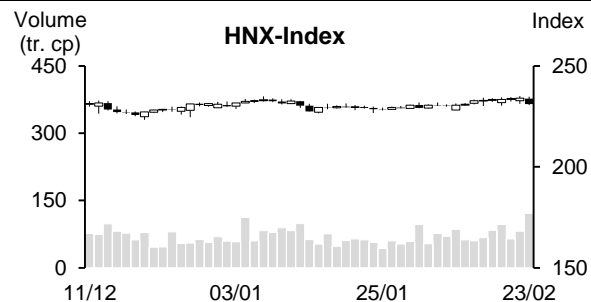
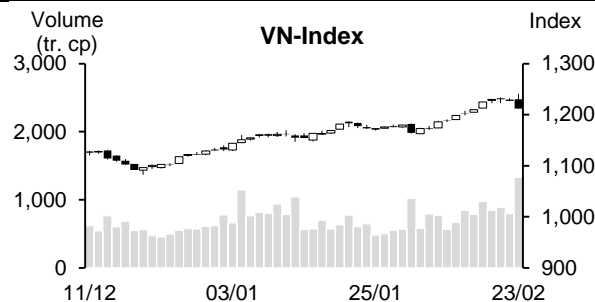


23/02/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,212.00	-1.25%	1,223.09	-1.36%	231.08	-1.25%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,394.52	65.88%	497.61	96.26%	126.72	43.80%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	1,327.90	66.97%	466.37	96.04%	121.12	48.67%
TB 20 phiên (tr. cp)	748.26	77.46%	238.53	95.52%	70.81	71.06%
Tổng GTGD (tỷ VND)	31,997	78.17%	14,883	98.29%	2,275	43.28%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	30,097	79.06%	13,738	95.96%	2,160	51.24%
TB 20 phiên (tỷ VND)	16,464	82.80%	6,848	100.63%	1,321	63.48%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	98	18%	2	7%	59	25%
Số mã giảm	414	74%	27	90%	120	50%
Số mã đứng giá	45	8%	1	3%	60	25%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Bùng nổ thất bại, thị trường chứng khoán bất ngờ lao dốc khá mạnh trong phiên giao dịch ngày cuối tuần. Ngay khi mở cửa, thị trường đã giao dịch khởi sắc với sự dẫn dắt của nhóm cổ phiếu ngân hàng. Đà tăng tiếp tục được nới rộng sang đầu giờ chiều với tâm điểm là cổ phiếu BID tăng kịch trần. Mặc dù vậy, lực cầu không lan tỏa đến nhiều nhóm ngành khác. Bất ngờ đã xảy ra vào cuối phiên khi thị trường bất ngờ bị bán tháo khá mạnh, dẫn đầu bởi đà giảm của nhóm Vingroup. Động thái bán tháo bất chấp của các nhà đầu tư khiến ngay cả nhóm ngân hàng cũng đảo chiều giảm trở lại. Độ rộng thị trường ghi nhận sắc đỏ ở hầu hết các nhóm ngành. Cùng với đó là thanh khoản cũng bị đẩy lên mức cao nhất kể từ tháng 9/2023. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay tiếp tục là một phiên bán ròng khá mạnh của các nhà đầu tư nước ngoài.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch đột biến trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực chốt lời tăng lên. Không những vậy, chỉ số giảm điểm với nền cơ đặc và đóng cửa dưới MA5, thể hiện sức ép điều chỉnh đang hiện hữu và chỉ số có thể lùi về vùng hỗ trợ tâm lý 1.200 điểm. Tuy nhiên, chỉ số vẫn đóng cửa trên MA20 và 50 hướng lên, cùng với ADX nằm trên vùng 36 và đường +DI nằm trên -DI, cho thấy xu hướng chính vẫn là phục hồi và nhịp điều chỉnh vừa qua có thể chỉ mang tính kỹ thuật. Do đó, chỉ số chưa đánh mất cơ hội thử thách vùng kháng cự gần 1.250 điểm (đỉnh cũ tháng 9/2023) hoặc xa hơn là vùng tâm lý 1.300 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index cũng có phiên giảm điểm. Mặc dù chỉ số cắt xuống dưới MA5 nhưng vẫn giữ được đóng cửa trên MA20 hướng lên, cho thấy phiên giảm điểm có thể chỉ mang tính rũ bỏ kỹ thuật và cơ hội phục hồi vẫn còn. Trong trường hợp, vùng hỗ trợ 230 điểm (MA20 và 50) không bị phá vỡ, thì chỉ số sẽ có cơ hội hướng lên vùng kháng cự 240 điểm (đỉnh tháng 10/2023). Nhìn chung, thị trường đang trong nhịp điều chỉnh kỹ thuật nhằm củng cố cho xu hướng phục hồi chính. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc tận dụng nhịp rung lắc này để tái cơ cấu lại danh mục của mình hợp lý hơn.

Cổ phiếu khuyến nghị: Chốt lời BMI – Bán STB, VHC – Cắt lỗ PC1

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BMI	Chốt lời	26/02/24	22.55	21.8	3.4%	23.7	8.7%	21	-3.7%	Tín hiệu điều chỉnh
2	STB	Bán	26/02/24	30.65	30.7	-0.2%	32	4.2%	29.6	-3.6%	Tín hiệu suy yếu
3	VHC	Bán	20/02/24	64.6	65.0	-0.6%	69	6.2%	62.5	-3.8%	Tín hiệu suy yếu
4	PC1	Cắt lỗ	26/02/24	27.7	29.3	-5.5%	32.7	11.6%	27.7	-5.5%	Giảm tiêu cực, thùng cắt lỗ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VNM	Mua	03/01/24	71	68.3	4.0%	75	9.8%	66.5	-2.6%	
2	OIL	Mua	08/01/24	10.0	10.2	-2.0%	11.6	13.7%	9.6	-6%	
3	POW	Mua	22/01/24	11.5	11.55	-0.4%	12.5	8.2%	11.1	-4%	
4	DHG	Mua	23/01/24	108.50	106.1	2.3%	122	15.0%	100	-6%	
5	DBC	Nắm giữ	20/02/24	28.50	26.3	8.4%	32	21.7%	24.8	-6%	
6	PVB	Mua	24/01/24	20.70	20.8	-0.5%	23.2	12%	19.8	-5%	
7	PVT	Mua	25/01/24	26.1	26.75	-2.4%	30.1	13%	25.7	-4%	
8	HPG	Mua	29/01/24	28.4	28.35	0.2%	31.1	10%	27	-5%	
9	CTR	Nắm giữ	07/02/24	98.2	91.9	6.9%	105	14%	88	-4%	
10	PDR	Mua	31/01/24	28	28.45	-1.6%	32	12%	26.8	-6%	
11	LSS	Mua	06/02/24	12	11.65	3.0%	13.8	18%	11.1	-5%	
12	GAS	Mua	07/02/24	76.4	75.7	0.9%	79.8	5%	74.2	-2%	
13	RAL	Mua	15/02/24	123.5	118.7	4.0%	133	12%	112	-6%	
14	PVD	Mua	20/02/24	28.35	28.75	-1.4%	31.8	11%	27.8	-3%	
15	TIP	Mua	21/02/24	26.6	25.25	5.3%	28.1	11%	24.4	-3%	
16	VPB	Mua	22/02/24	19.5	19.75	-1.3%	21.6	9%	19.2	-3%	
17	DBD	Mua	23/02/24	53.9	54	-0.2%	58	7%	52	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Cuối tháng 2, nhiều ngân hàng đồng loạt điều chỉnh lãi suất tiết kiệm

Nhiều ngân hàng đồng loạt công bố điều chỉnh lãi suất ở tất cả các kỳ hạn, trong đó có cả những "ông lớn" như MB và Techcombank.

Mới đây, Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) chính thức điều chỉnh giảm đồng loạt lãi suất ở tất cả các kỳ hạn. Theo đó, phía ngân hàng này đã điều chỉnh giảm trung bình 0,1-0,3 điểm phần trăm. Cụ thể, đối với khách hàng cá nhân gửi tiền tại ngân hàng, mức lãi suất thấp nhất tại kỳ hạn 1 tháng là 2,3%/năm, 2 tháng còn 2,5%/năm, 3 tháng là 2,6%/năm, 4 tháng là 2,9%/năm, 5 tháng là 3%/năm. Ở kỳ hạn tiền gửi 6-8 tháng, mức lãi suất áp dụng là 3,6%/năm. Đối với kỳ hạn 9-10 tháng, ngân hàng trả lãi suất 3,8%/năm. Tại kỳ hạn 11 tháng, lãi suất là 3,9%/năm, 12-15 tháng áp dụng lãi suất 4,6%/năm và 18 tháng, lãi suất 4,8%/năm. Mức lãi suất cao nhất 5,7%/năm áp dụng cho kỳ hạn 24-60 tháng.

Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank) cũng vừa điều chỉnh giảm lãi suất huy động. Mức giảm trung bình từ 0,2-0,5 điểm phần trăm tại các kỳ hạn. Theo biểu lãi suất huy động, tại kỳ hạn 1-2 tháng, mức lãi suất là 2,9%/năm; 3-5 tháng 3,1%/năm; 6 tháng 3,5%/năm; 7 tháng 3,6%/năm; 8 tháng 3,65%/năm; 9 tháng 3,7%/năm; 10 tháng 3,75%/năm; 11 tháng 3,8%/năm; 12 tháng 4,05%/năm; 15-36 tháng 5,4%/năm.

Ngày 21/2/2024, ngân hàng Techcombank tiếp tục điều chỉnh lãi suất huy động. Theo đó, phía nhà băng này giảm trung bình 0,2-0,3 điểm phần trăm lãi suất huy động các kỳ hạn tiền gửi từ 1-5 tháng. Cụ thể, lãi suất huy động áp dụng cho tiền gửi kỳ hạn 1-2 tháng là 2,45%/năm và 3-5 tháng là 2,85%/năm. Tại kỳ hạn 6-36 tháng, lãi suất vẫn giữ nguyên.

Giá USD tự do nhay vọt

Ngày 23-2, tỉ giá trung tâm được Ngân hàng Nhà nước niêm yết 23.996 đồng/USD, tăng 15 đồng/USD so với hôm qua. Nếu tính từ đầu năm đến nay, tỉ giá trung tâm đã tăng thêm khoảng 36 đồng/USD.

Giá USD ở các ngân hàng cũng tiếp tục đi lên sau khi tăng liên tục những ngày qua. Hiện Vietcombank giao dịch USD mua vào 24.420 đồng/USD, bán ra 24.760 đồng/USD. Eximbank niêm yết giá USD mua vào 24.460 đồng/USD, bán ra 24.770 đồng/USD, tăng 10 đồng/USD so với hôm qua và tăng 80 đồng/USD trong 2 ngày qua.

Nếu tính từ đầu năm đến nay, giá USD trong ngân hàng đã tăng khoảng 270 đồng/USD (tương đương mức tăng khoảng 1,09%). Đây là mức tăng khá cao của tỉ giá trong thời gian qua.

Đáng chú ý, không chỉ trong ngân hàng, giá USD trên thị trường tự do cũng bật tăng mạnh. Hiện giá USD tự do được một số điểm thu đổi ngoại tệ ở TP HCM giao dịch 25.250 đồng/USD mua vào, 25.320 đồng/USD bán ra, tăng thêm 30 đồng mỗi USD so với hôm qua. Nếu tính trong khoảng 1 tuần qua, giá USD tự do tăng khoảng 300 đồng. Còn tính từ đầu năm đến nay, giá USD tự do tăng 620 đồng/USD (tăng khoảng 2,5%).

Giá xăng, dầu đồng loạt giảm từ 300-400 đồng/lít

Theo điều chỉnh của liên Bộ Công Thương và Tài chính, từ 15h ngày 22/2, giá xăng các loại giảm hơn 300 đồng/lít. Xăng E5RON92: không cao hơn 22,475 đồng/lít (giảm 356 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành), thấp hơn xăng RON95-III 1,124 đồng/lít; Xăng RON95-III: không cao hơn 23,599 đồng/lít (giảm 320 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành).

Dầu điêzen 0.05S: không cao hơn 20,910 đồng/lít (giảm 451 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành). Dầu hỏa: không cao hơn 20,921 đồng/lít (giảm 300 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành). Dầu madút 180CST 3.5S: không cao hơn 15,929 đồng/kg (tăng 23 đồng/kg so với giá cơ sở hiện hành).

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Một ngân hàng lớn tăng mạnh lãi suất huy động từ hôm nay (23/2)

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank – STB) vừa công bố biểu lãi suất huy động mới áp dụng từ ngày 23/2/2024.

Đáng chú ý, trong lần điều chỉnh này, Sacombank đã tăng lãi suất tiền gửi ở một số kỳ hạn ngắn. Tại kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 2 tháng, Sacombank tăng 0,2 điểm % lên 2,4%/năm. Kỳ hạn từ 2 tháng đến dưới 3 tháng tăng 0,2 điểm % lên 2,5%/năm. Từ 3 tháng đến dưới 4 tháng tăng 0,1 điểm % lên 2,7%/năm, kỳ hạn 4 tháng tăng 0,1 điểm % lên 3%/năm, kỳ hạn 5 tháng tăng 0,4 điểm % lên 3,4%/năm. Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 6 tháng giữ nguyên mức 3,7%/năm. Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 8 tháng, 9 tháng niêm yết ở mức 4%/năm, không thay đổi. Ngân hàng cũng giữ nguyên lãi suất kỳ hạn 12 tháng là 4,8%/năm, kỳ hạn 18 tháng là 5,4%/năm, kỳ hạn 24 tháng là 5,5%/năm. Lãi suất cao nhất mà Sacombank đang áp dụng tại quầy là 6%/năm ở kỳ hạn 36 tháng.

Theo đó, Sacombank là ngân hàng hiếm hoi điều chỉnh tăng lãi suất huy động trong thời gian gần đây.

Doanh thu tháng 1 của Vĩnh Hoàn gấp đôi cùng kỳ

Xuất khẩu sang các thị trường chính hồi phục, đặc biệt là Mỹ, giúp CTCP Vĩnh Hoàn (HOSE: VHC) mang về 921 tỷ đồng doanh thu trong tháng 1/2024, hơn gấp đôi cùng kỳ, đánh dấu mốc doanh thu cao nhất trong vòng 8 tháng.

Về cơ cấu ngành hàng, trừ sản phẩm giá trị gia tăng (đạt 8 tỷ đồng, giảm 36%), phần lớn nguồn thu từ các sản phẩm chính đều tăng trưởng dương. Cụ thể, xuất khẩu mặt hàng chủ lực cá tra đạt 448 tỷ đồng, tăng 64% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu sang các thị trường chủ lực đều có mức tăng trưởng dương trong tháng 1. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường Mỹ đạt 185 tỷ đồng, tăng 59%; thị trường Trung Quốc cũng tăng ấn tượng 259%, lên 117 tỷ đồng. Còn thị trường châu Âu ghi nhận 154 tỷ đồng ở tháng đầu năm, tăng 33%.

Tại thị trường nội địa (Việt Nam), Vĩnh Hoàn ghi nhận doanh thu 325 tỷ đồng, tăng 137%.

TNG lãi sau thuế gấp gần 3 lần trong tháng đầu năm

Theo BCTC riêng tháng 1/2024, doanh thu thuần CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG) đạt 524 tỷ đồng, tăng 32% so với cùng kỳ và là doanh thu tháng 1 cao nhất trong 5 năm qua của Doanh nghiệp. Nhưng giá vốn tăng nhanh hơn doanh thu khiến biên lãi gộp giảm nhẹ 0.4 điểm % xuống 12.6%.

Tháng này, doanh thu tài chính tăng 27% lên hơn 7 tỷ đồng, song không đủ bù đắp khoản chi phí tài chính đạt 18 tỷ đồng. Cộng thêm đó, chi phí bán hàng và chi phí quản lý lần lượt đạt 7 tỷ đồng và 29 tỷ đồng, tăng 39% và 9% so với cùng kỳ. Sau khấu trừ, TNG lãi sau thuế 15 tỷ đồng, tăng mạnh 168% so với cùng kỳ. Dù vậy, đây cũng là mức lợi nhuận thấp nhất 7 tháng qua của Doanh nghiệp.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	52,000	4.52%	0.26%
FRT	130,900	3.48%	0.01%
BMP	115,500	5.00%	0.01%
TMS	52,500	3.96%	0.01%
EVF	18,200	4.00%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	11,200	1.82%	0.05%
HTP	13,400	7.20%	0.03%
S99	10,800	8.00%	0.02%
IVS	11,400	9.62%	0.02%
VNT	45,200	9.98%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	45,200	-5.04%	-0.19%
VHM	43,300	-3.35%	-0.13%
GAS	76,400	-1.93%	-0.07%
VCB	88,900	-0.67%	-0.07%
CTG	35,200	-1.40%	-0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	14,500	-9.38%	-0.17%
PVS	36,000	-2.70%	-0.16%
IDC	56,500	-2.25%	-0.14%
SHS	17,300	-2.26%	-0.11%
VCS	60,800	-2.88%	-0.10%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	11,850	-2.07%	50,675,265
MBB	23,900	-0.21%	49,087,227
TPB	19,100	-2.30%	43,609,529
VPB	19,500	-1.02%	42,137,667
NVL	17,000	-0.58%	37,293,489

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	17,300	-2.26%	25,805,239
CEO	21,200	-1.40%	10,830,509
PVS	36,000	-2.70%	8,056,844
HUT	18,600	-2.11%	6,273,755
MBS	26,200	-1.13%	6,082,657

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MBB	23,900	-0.21%	1,193.4
STB	30,650	-1.29%	1,045.7
CTG	35,200	-1.40%	933.5
TPB	19,100	-2.30%	858.9
VPB	19,500	-1.02%	837.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	17,300	-2.26%	452.0
PVS	36,000	-2.70%	295.0
CEO	21,200	-1.40%	230.8
IDC	56,500	-2.25%	202.6
MBS	26,200	-1.13%	161.6

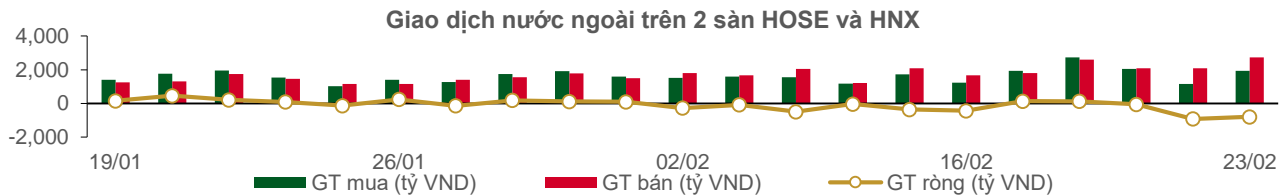
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TCB	8,986,200	348.44
VIC	6,335,000	301.25
EIB	14,916,100	278.96
MBB	6,344,430	156.35
FPT	1,054,540	118.00

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	3,868,000	73.49
GKM	823,500	27.30
HJS	239,000	8.56
MST	650,000	5.07
NTH	18,500	0.88

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	73.69	1,855.77	106.26	2,630.68	(32.57)	(774.91)
HNX	2.89	86.28	4.58	108.09	(1.69)	(21.81)
Tổng 2 sàn	76.58	1,942.05	110.84	2,738.78	(34.26)	(796.73)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
DGC	100,000	1,272,300	129.77
FPT	103,900	1,054,500	118.00
EVF	18,200	5,376,400	97.98
VRE	25,450	3,207,900	83.60
MBB	23,900	3,000,000	76.80

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	56,500	865,063	49.36
MBS	26,200	484,400	12.87
SHS	17,300	386,301	6.80
NBC	12,800	223,000	2.83
DTD	27,600	98,000	2.72

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VPB	19,500	12,044,158	239.55
MWG	44,000	5,147,800	229.56
VIX	17,500	8,000,700	143.46
FPT	103,900	1,054,540	118.00
TPB	19,100	5,659,500	112.20

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	36,000	1,189,400	43.76
SHS	17,300	1,454,725	25.67
CEO	21,200	576,000	12.35
HUT	18,600	393,186	7.45
MBS	26,200	129,600	3.43

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	100,000	1,172,400	119.57
EVF	18,200	5,232,600	95.43
VRE	25,450	1,907,300	49.53
VNM	71,000	508,897	36.78
PAN	23,200	1,369,400	32.68

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	56,500	814,663	46.47
MBS	26,200	354,800	9.43
NBC	12,800	222,800	2.83
TIG	12,000	107,930	1.34
LAS	18,400	54,900	1.01

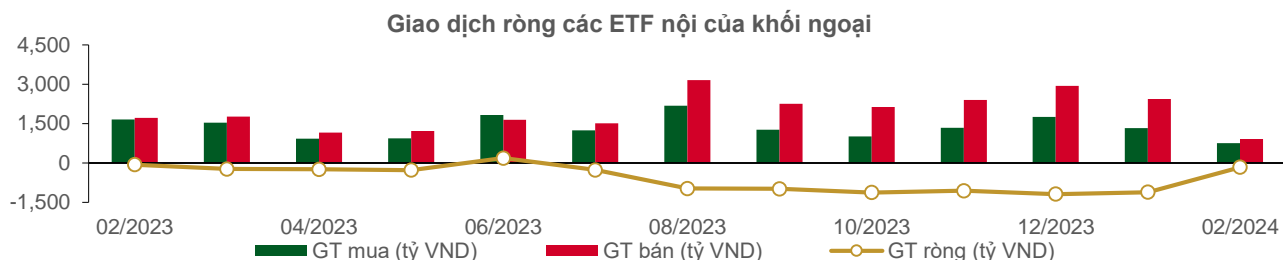
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPB	19,500	(9,835,858)	(195.60)
MWG	44,000	(4,110,700)	(183.55)
VIX	17,500	(7,911,400)	(141.87)
TPB	19,100	(3,952,800)	(78.82)
MSN	66,700	(1,125,620)	(76.31)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	36,000	(1,170,800)	(43.08)
SHS	17,300	(1,068,424)	(18.87)
CEO	21,200	(568,300)	(12.18)
HUT	18,600	(306,186)	(5.81)
EID	21,400	(72,400)	(1.57)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,170	-1.2%	3,683,571	78.95	E1VFN30	70.34	72.51	(2.17)
FUEMAV30	14,530	-1.4%	31,100	0.46	FUEMAV30	0.45	0.14	0.31
FUESSV30	15,000	-2.0%	44,600	0.68	FUESSV30	0.55	0.12	0.43
FUESSV50	17,600	0.0%	22,314	0.39	FUESSV50	0.00	0.03	(0.03)
FUESSVFL	20,250	-1.0%	1,207,762	24.83	FUESSVFL	4.20	23.02	(18.83)
FUEVFN30	28,000	-2.1%	3,108,821	88.97	FUEVFN30	64.46	83.47	(19.02)
FUEVN100	16,330	-1.2%	127,299	2.11	FUEVN100	1.18	0.66	0.53
FUEIP100	7,820	1.4%	1,100	0.01	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,100	-1.1%	33,600	0.28	FUEKIV30	0.26	0.27	(0.01)
FUEDCMID	11,080	-1.9%	92,928	1.05	FUEDCMID	0.92	0.07	0.85
FUEKIVFS	11,840	-0.3%	5,000	0.06	FUEKIVFS	0.00	0.06	(0.05)
FUEMAVND	11,950	-0.4%	100	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	(0.00)
FUEFCV50	12,000	-3.6%	3,804	0.05	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			8,361,999	197.83	Tổng cộng	142.35	180.35	(37.99)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,380	5.8%	3,410	213	27,300	1,687	(693)	23,000	3.0	23/09/2024
CACB2305	1,050	-1.9%	34,280	227	27,300	728	(322)	24,000	6.0	07/10/2024
CACB2306	2,260	-3.0%	291,190	146	27,300	1,885	(375)	22,000	3.0	18/07/2024
CACB2307	900	1.1%	23,740	178	27,300	571	(329)	25,000	6.0	19/08/2024
CACB2401	2,300	0.0%	3,280	115	27,300	1,528	(772)	25,000	2.0	17/06/2024
CFPT2305	3,730	-2.9%	5,750	52	103,900	3,729	(1)	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2309	3,480	4.8%	5,960	69	103,900	3,064	(416)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	3,450	4.9%	131,300	160	103,900	2,617	(833)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2311	1,600	-4.8%	83,340	20	103,900	1,521	(79)	88,960	9.9	14/03/2024
CFPT2313	1,570	-4.9%	9,470	166	103,900	884	(686)	100,000	10.0	07/08/2024
CFPT2314	2,200	-4.4%	71,980	319	103,900	1,161	(1,039)	100,000	10.0	07/01/2025
CFPT2315	3,580	0.0%	430	59	103,900	3,026	(554)	80,000	8.0	22/04/2024
CFPT2316	2,640	-2.9%	68,050	146	103,900	2,287	(353)	82,000	10.0	18/07/2024
CFPT2317	1,340	-3.6%	4,210	270	103,900	683	(657)	101,000	15.0	19/11/2024
CFPT2318	1,910	-4.0%	870	139	103,900	1,109	(801)	99,000	8.0	11/07/2024
CHDB2304	1,350	-6.9%	13,770	27	22,500	1,215	(135)	18,280	3.5	21/03/2024
CHDB2306	1,520	-4.4%	3,100	122	22,500	1,020	(500)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2309	1,700	-2.9%	91,710	89	28,400	1,700	0	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2313	1,290	-2.3%	94,720	5	28,400	1,270	(20)	23,330	4.0	28/02/2024
CHPG2314	3,650	0.0%	13,400	4	28,400	3,478	(172)	21,450	2.0	27/02/2024
CHPG2315	1,410	-8.4%	360	118	28,400	755	(655)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,160	-3.3%	21,280	209	28,400	858	(302)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2318	380	2.7%	18,380	28	28,400	242	(138)	29,220	4.0	22/03/2024
CHPG2319	710	-4.1%	10,980	122	28,400	515	(195)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2321	1,620	-1.2%	29,690	52	28,400	1,446	(174)	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	1,630	-1.8%	26,380	143	28,400	1,168	(462)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2326	670	-2.9%	372,310	69	28,400	633	(37)	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2328	1,120	-5.1%	1,300	69	28,400	1,013	(107)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	1,640	-6.3%	4,330	160	28,400	1,458	(182)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2330	140	-65.9%	28,880	20	28,400	99	(41)	31,000	3.0	14/03/2024
CHPG2331	770	-2.5%	162,510	227	28,400	665	(105)	28,000	6.0	07/10/2024
CHPG2332	800	-2.4%	67,490	258	28,400	670	(130)	28,500	6.0	07/11/2024
CHPG2333	810	-1.2%	31,320	286	28,400	672	(138)	29,000	6.0	05/12/2024
CHPG2334	630	-1.6%	98,950	319	28,400	510	(120)	29,500	8.0	07/01/2025
CHPG2336	830	-6.7%	15,000	69	28,400	553	(277)	28,110	4.0	02/05/2024
CHPG2337	1,080	0.0%	0	131	28,400	583	(497)	29,670	4.0	03/07/2024
CHPG2338	1,340	0.0%	0	223	28,400	777	(563)	30,000	4.0	03/10/2024
CHPG2339	3,940	0.0%	0	314	28,400	1,881	(2,059)	30,220	2.0	02/01/2025
CHPG2340	2,050	0.0%	0	59	28,400	1,341	(709)	25,000	3.0	22/04/2024
CHPG2341	1,520	-4.4%	47,690	146	28,400	1,184	(336)	30,000	2.0	18/07/2024
CHPG2342	850	-2.3%	55,630	270	28,400	651	(199)	24,000	10.0	19/11/2024
CHPG2343	1,120	-0.9%	580	110	28,400	939	(181)	28,000	3.0	12/06/2024
CHPG2401	1,000	-16.0%	350	115	28,400	559	(441)	31,000	3.0	17/06/2024
CMBB2306	4,330	2.1%	17,410	89	23,900	4,139	(191)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2309	1,370	0.0%	161,600	69	23,900	1,257	(113)	19,000	4.0	02/05/2024
CMBB2311	2,680	-2.6%	32,910	69	23,900	2,513	(167)	19,000	2.0	02/05/2024
CMBB2312	3,040	5.9%	730	160	23,900	2,454	(586)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2313	1,540	0.7%	58,660	20	23,900	1,475	(65)	21,000	2.0	14/03/2024
CMBB2314	1,370	0.7%	43,540	166	23,900	1,132	(238)	20,000	4.0	07/08/2024
CMBB2315	1,730	2.4%	76,290	319	23,900	1,289	(441)	20,000	4.0	07/01/2025
CMBB2316	920	-2.1%	73,040	69	23,900	599	(321)	18,000	10.0	02/05/2024
CMBB2317	1,130	0.0%	4,940	178	23,900	916	(214)	20,000	5.0	19/08/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CMBB2318	1,730	-0.6%	133,140	209	23,900	1,587	(143)	18,000	4.0	19/09/2024
CMBB2401	2,650	0.8%	1,270	115	23,900	2,150	(500)	20,000	2.0	17/06/2024
CMSN2302	1,200	-8.4%	45,150	89	66,700	899	(301)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2305	10	-96.0%	58,810	5	66,700	0	(10)	76,790	10.0	28/02/2024
CMSN2307	380	-19.2%	46,810	122	66,700	136	(244)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2311	430	-12.2%	20,650	160	66,700	157	(273)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	680	-8.1%	3,190	227	66,700	371	(309)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2315	200	-46.0%	68,970	69	66,700	60	(140)	82,000	10.0	02/05/2024
CMSN2316	800	-2.4%	360	223	66,700	282	(518)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,490	-6.3%	430	314	66,700	449	(1,041)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2305	2,570	-12.6%	105,980	89	44,000	2,283	(287)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2309	300	-37.5%	35,370	69	44,000	115	(185)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	610	-16.4%	188,910	160	44,000	345	(265)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2312	370	-51.3%	7,940	60	44,000	97	(273)	56,000	3.0	23/04/2024
CMWG2313	720	-12.2%	278,490	166	44,000	476	(244)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	650	-9.7%	54,210	319	44,000	424	(226)	52,000	10.0	07/01/2025
CMWG2315	230	-17.9%	7,660	69	44,000	74	(156)	48,890	20.0	02/05/2024
CMWG2316	670	-4.3%	229,590	180	44,000	614	(56)	48,000	6.0	21/08/2024
CMWG2317	480	-17.2%	7,350	59	44,000	170	(310)	50,000	6.0	22/04/2024
CMWG2318	1,450	-10.5%	89,880	146	44,000	952	(498)	42,000	6.0	18/07/2024
CNVL2303	500	-10.7%	1,860	27	17,000	255	(245)	17,330	4.0	21/03/2024
CNVL2305	1,150	0.0%	2,430	122	17,000	617	(533)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2303	2,080	-11.9%	69,590	27	28,000	2,043	(37)	19,890	4.0	21/03/2024
CPDR2305	2,430	-6.9%	31,750	122	28,000	2,165	(265)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2304	10	-95.2%	78,210	27	11,500	0	(10)	16,330	2.0	21/03/2024
CPOW2306	210	-32.3%	10	122	11,500	21	(189)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2308	160	-20.0%	42,080	52	11,500	74	(86)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	130	-53.6%	68,700	82	11,500	30	(100)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2313	670	-9.5%	26,530	131	11,500	213	(457)	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	950	-6.9%	29,320	223	11,500	318	(632)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	1,250	-10.1%	100	314	11,500	383	(867)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2302	820	-9.9%	37,360	69	11,850	349	(471)	12,000	2.0	02/05/2024
CSHB2303	1,130	-2.6%	10,100	130	11,850	422	(708)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	460	-8.0%	141,630	131	11,850	230	(230)	11,670	5.0	03/07/2024
CSHB2305	540	-6.9%	106,790	223	11,850	221	(319)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	1,820	0.0%	0	314	11,850	648	(1,172)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2306	1,460	-2.7%	235,270	89	30,650	1,441	(19)	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2310	150	-54.6%	264,420	5	30,650	164	14	30,330	5.0	28/02/2024
CSTB2312	570	-8.1%	80	118	30,650	382	(188)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	730	-2.7%	320	209	30,650	443	(287)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2315	120	-58.6%	27,440	28	30,650	66	(54)	34,330	5.0	22/03/2024
CSTB2316	400	-9.1%	6,930	122	30,650	232	(168)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2318	620	-7.5%	25,060	82	30,650	471	(149)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	580	-1.7%	99,960	52	30,650	472	(108)	27,000	9.0	15/04/2024
CSTB2322	710	-9.0%	421,910	69	30,650	644	(66)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2324	690	-8.0%	5,320	69	30,650	524	(166)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	1,060	-7.8%	59,110	160	30,650	772	(288)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2326	1,240	4.2%	3,010	60	30,650	595	(645)	33,000	2.0	23/04/2024
CSTB2327	600	-3.2%	54,790	166	30,650	492	(108)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	620	-3.1%	21,570	319	30,650	499	(121)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2330	400	-16.7%	84,480	69	30,650	262	(138)	34,000	4.0	02/05/2024
CSTB2331	510	-8.9%	69,310	131	30,650	314	(196)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	740	-9.8%	50,010	223	30,650	451	(289)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	3,270	0.0%	0	314	30,650	1,480	(1,790)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	2,260	-6.2%	34,250	180	30,650	1,879	(381)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2335	1,400	0.0%	0	59	30,650	641	(759)	31,000	3.0	22/04/2024
CSTB2336	570	-5.0%	3,990	84	30,650	466	(104)	31,000	5.0	17/05/2024
CSTB2337	1,240	-2.4%	105,730	270	30,650	912	(328)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2338	1,500	-6.3%	70,350	110	30,650	1,234	(266)	29,000	3.0	12/06/2024
CSTB2401	1,230	0.0%	0	115	30,650	921	(309)	31,000	3.0	17/06/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CTCB2302	4,030	-9.0%	67,750	89	40,100	4,425	395	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2306	2,500	13.6%	2,570	69	40,100	2,102	(398)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	2,370	0.9%	112,280	160	40,100	1,896	(474)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2308	1,150	4.6%	43,140	20	40,100	1,147	(3)	37,000	3.0	14/03/2024
CTCB2309	3,450	14.2%	40	213	40,100	2,467	(983)	35,000	3.0	23/09/2024
CTCB2310	1,210	6.1%	98,640	227	40,100	941	(269)	35,000	8.0	07/10/2024
CTCB2311	3,850	29.2%	10	59	40,100	2,780	(1,070)	32,000	3.0	22/04/2024
CTCB2312	3,340	8.8%	1,700	139	40,100	2,821	(519)	32,600	3.0	11/07/2024
CTCB2401	5,000	37.0%	530	115	40,100	3,567	(1,433)	34,000	2.0	17/06/2024
CTPB2304	640	-8.6%	110,040	69	19,100	314	(326)	18,890	4.0	02/05/2024
CTPB2305	850	-6.6%	46,540	131	19,100	374	(476)	19,330	4.0	03/07/2024
CTPB2306	2,240	-5.1%	1,130	223	19,100	884	(1,356)	19,890	2.0	03/10/2024
CTPB2401	1,270	-5.2%	54,040	115	19,100	901	(369)	18,500	2.0	17/06/2024
CVHM2302	720	-4.0%	72,230	89	43,300	317	(403)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2305	20	-90.0%	61,890	5	43,300	0	(20)	57,780	8.0	28/02/2024
CVHM2307	200	11.1%	2,590	122	43,300	35	(165)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2311	350	-18.6%	76,850	160	43,300	135	(215)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	230	-47.7%	7,630	69	43,300	53	(177)	56,000	5.0	02/05/2024
CVHM2313	520	-13.3%	117,300	227	43,300	320	(200)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2315	300	-21.1%	121,720	69	43,300	98	(202)	50,890	8.0	02/05/2024
CVHM2316	520	-17.5%	54,290	131	43,300	205	(315)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	840	-10.6%	5,000	223	43,300	319	(521)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	1,610	-10.1%	8,340	314	43,300	657	(953)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2319	750	0.0%	0	59	43,300	98	(652)	52,000	5.0	22/04/2024
CVHM2401	1,250	-18.8%	170,800	115	43,300	1,026	(224)	43,000	4.0	17/06/2024
CVIB2302	2,340	-8.2%	16,950	89	22,000	2,338	(2)	18,610	1.6	22/05/2024
CVIB2304	1,230	5.1%	2,580	166	22,000	905	(325)	19,440	3.9	07/08/2024
CVIB2305	750	-3.9%	7,610	319	22,000	549	(201)	21,380	5.8	07/01/2025
CVIB2306	3,410	0.3%	10,100	180	22,000	3,091	(319)	16,520	1.9	21/08/2024
CVIB2307	1,210	-5.5%	38,270	178	22,000	763	(447)	20,410	3.9	19/08/2024
CVIB2401	2,000	0.0%	0	115	22,000	1,359	(641)	20,410	1.9	17/06/2024
CVIC2304	60	-76.9%	22,490	27	45,200	1	(59)	59,890	8.0	21/03/2024
CVIC2306	690	0.0%	0	122	45,200	53	(637)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2308	500	-13.8%	161,660	166	45,200	303	(197)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	530	-18.5%	44,500	227	45,200	326	(204)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2311	30	-88.0%	15,850	6	45,200	0	(30)	52,000	8.0	29/02/2024
CVIC2312	530	-15.9%	91,770	131	45,200	187	(343)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	800	-13.0%	4,310	223	45,200	282	(518)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	2,200	-15.1%	1,120	314	45,200	714	(1,486)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2304	440	7.3%	100,180	5	71,000	296	(144)	68,250	9.6	28/02/2024
CVNM2306	850	-3.4%	1,720	122	71,000	319	(531)	72,630	9.6	24/06/2024
CVNM2308	860	-7.5%	34,140	69	71,000	540	(320)	68,490	7.9	02/05/2024
CVNM2310	500	-9.1%	105,520	166	71,000	159	(341)	79,410	9.9	07/08/2024
CVNM2311	900	-5.3%	18,440	319	71,000	322	(578)	79,410	9.9	07/01/2025
CVNM2313	250	-37.5%	27,970	69	71,000	15	(235)	83,360	9.9	02/05/2024
CVNM2314	1,030	0.0%	0	223	71,000	122	(908)	86,250	7.9	03/10/2024
CVNM2315	3,200	0.0%	0	314	71,000	336	(2,864)	88,230	4.0	02/01/2025
CVNM2316	1,250	-5.3%	5,500	59	71,000	717	(533)	64,520	9.9	22/04/2024
CVPB2305	1,090	-6.8%	82,370	52	19,500	894	(196)	17,160	2.9	15/04/2024
CVPB2309	210	-4.6%	614,930	69	19,500	134	(76)	21,450	3.8	02/05/2024
CVPB2311	1,080	-6.1%	7,670	69	19,500	624	(456)	19,540	1.9	02/05/2024
CVPB2312	1,440	-7.1%	3,260	160	19,500	854	(586)	20,020	1.9	01/08/2024
CVPB2314	340	-2.9%	107,680	166	19,500	199	(141)	22,880	3.8	07/08/2024
CVPB2315	390	-4.9%	278,590	319	19,500	233	(157)	23,350	5.7	07/01/2025
CVPB2316	220	-18.5%	56,570	69	19,500	67	(153)	22,360	4.8	02/05/2024
CVPB2317	420	-4.6%	46,730	131	19,500	152	(268)	22,880	3.8	03/07/2024
CVPB2318	650	-3.0%	56,090	223	19,500	238	(412)	23,420	3.8	03/10/2024
CVPB2319	2,520	0.0%	0	314	19,500	614	(1,906)	23,950	1.9	02/01/2025
CVPB2320	600	0.0%	0	59	19,500	191	(409)	20,970	2.9	22/04/2024
CVPB2321	550	1.9%	62,650	178	19,500	394	(156)	18,000	7.0	19/08/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVPB2322	660	-4.4%	103,000	209	19,500	477	(183)	20,000	4.0	19/09/2024
CVRE2303	850	-5.6%	40,760	89	25,450	723	(127)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2306	10	-95.0%	317,430	5	25,450	0	(10)	29,330	5.0	28/02/2024
CVRE2308	340	-10.5%	22,970	122	25,450	117	(223)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2312	400	-23.1%	73,600	69	25,450	231	(169)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	580	-7.9%	29,330	160	25,450	305	(275)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	380	-13.6%	159,840	227	25,450	196	(184)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2317	200	-20.0%	26,120	69	25,450	97	(103)	30,000	4.0	02/05/2024
CVRE2318	470	-14.6%	7,020	131	25,450	175	(295)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	690	-8.0%	1,710	223	25,450	288	(402)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	2,050	0.0%	0	314	25,450	781	(1,269)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2321	630	0.0%	90	28	25,450	38	(592)	29,000	4.0	22/03/2024
CVRE2322	1,380	-14.3%	52,390	146	25,450	1,084	(296)	24,000	3.0	18/07/2024
CVRE2323	1,120	-15.8%	56,680	110	25,450	830	(290)	24,800	3.0	12/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)	PE mục tiêu	PB mục tiêu
NT2	HOSE	25,600	32,300	07/02/2024	640	14.5	2.1
VIB	HOSE	22,000	27,000	07/02/2024	9,843	-	-
VHM	HOSE	43,300	63,300	26/01/2024	27,904	9.9	1.2
MSH	HOSE	39,500	55,900	17/01/2024	318	13.2	2.1
SIP	HOSE	80,200	83,400	10/01/2024	1,123	10.9	3.5
KBC	HOSE	30,600	36,000	10/01/2024	1,647	10.8	1.4
IDC	HNX	56,500	56,000	10/01/2024	2,212	10.4	2.5
CTG	HOSE	35,200	36,375	10/01/2024	23,247	7.5	1.1
VCB	HOSE	88,900	87,329	10/01/2024	37,497	13.0	2.2
BID	HOSE	52,000	55,870	10/01/2024	25,522	11.1	1.8
TCB	HOSE	40,100	45,148	10/01/2024	22,796	7.0	1.0
MBB	HOSE	23,900	29,592	10/01/2024	23,926	5.6	1.2
MSB	HOSE	15,400	19,676	10/01/2024	6,093	6.5	1.0
TPB	HOSE	19,100	24,130	10/01/2024	7,508	7.1	1.2
OCB	HOSE	15,200	19,164	10/01/2024	4,880	8.1	1.1
ACB	HOSE	27,300	31,952	10/01/2024	18,261	6.8	1.3
VPB	HOSE	19,500	25,603	10/01/2024	16,420	10.5	1.1
STB	HOSE	30,650	34,494	10/01/2024	9,865	6.6	1.2
LPB	HOSE	17,100	18,389	10/01/2024	4,731	9.9	1.4
SHB	HOSE	11,850	16,146	10/01/2024	10,044	5.8	0.9
MWG	HOSE	44,000	61,600	10/01/2024	2,325	37.1	3.7
FRT	HOSE	130,900	119,200	10/01/2024	305	74.5	10.9
DGW	HOSE	54,500	55,300	10/01/2024	665	13.6	2.9
PNJ	HOSE	87,800	101,000	10/01/2024	2,357	14.7	2.9
VNM	HOSE	71,000	77,500	10/01/2024	10,402	15.6	4.7
SAB	HOSE	57,000	83,600	10/01/2024	5,162	21.9	4.8
HPG	HOSE	28,400	31,200	10/01/2024	15,721	21.9	1.8
VHC	HOSE	64,600	87,700	10/01/2024	1,218	13.2	1.7
FMC	HOSE	46,200	59,400	10/01/2024	318	12.2	1.6
ANV	HOSE	31,050	39,100	10/01/2024	261	20.0	1.8
STK	HOSE	27,650	36,700	10/01/2024	137	25.1	1.8
TCM	HOSE	43,000	54,700	10/01/2024	221	20.3	2.2
IMP	HOSE	65,500	74,400	10/01/2024	354	14.0	2.3
POW	HOSE	11,500	15,100	10/01/2024	2,363	17.5	1.1
GEG	HOSE	13,150	18,000	10/01/2024	227	40.0	1.6
GAS	HOSE	76,400	87,300	10/01/2024	12,352	16.5	2.8
BSR	UPCOM	19,383	20,500	10/01/2024	5,677	12.0	1.1

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

PLX	HOSE	35,100	42,300	10/01/2024	4,395	13.3	2.2
PVD	HOSE	28,350	29,100	10/01/2024	816	19.4	1.3
PVS	HNX	36,000	40,300	10/01/2024	1,136	15.6	1.2
NLG	HOSE	37,700	40,600	10/01/2024	631	22.2	1.5
KDH	HOSE	31,750	40,900	10/01/2024	1,232	23.6	1.9
VRE	HOSE	25,450	37,700	10/01/2024	4,252	20.1	2.5

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912